

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM
TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN SÁNG

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Phạm Văn Sáng
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định tuyển sinh vào lớp 10 của Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM.	HS học hết lớp 10, đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ giáo dục và Đào tạo.	HS học hết lớp 11, đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM hướng dẫn. Thực hiện trường học 2 buổi/ngày. Dạy Anh văn bản ngữ với GV nước ngoài. Dạy Tin học chuẩn quốc tế (MOS).	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM hướng dẫn. Thực hiện trường học 2 buổi/ngày. Dạy Anh văn bản ngữ với GV nước ngoài. Dạy Tin học chuẩn quốc tế (MOS).	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM hướng dẫn. Dạy theo chương trình cơ bản. Thực hiện trường học 2 buổi/ngày.	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học	Nhà trường và gia đình đều chủ động phối hợp trong việc thông tin về tình hình học sinh để cùng giáo dục hiệu quả.	Nhà trường và gia đình đều chủ động phối hợp trong việc thông tin về tình hình học sinh để cùng giáo dục hiệu quả.	Nhà trường và gia đình đều chủ động phối hợp trong việc thông tin về tình hình học sinh để cùng giáo dục hiệu quả.	

	tập của học sinh	Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - gia đình - xã hội với phương châm phấn đấu: Chuyên cần - Trung thực - Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm - Dạy tốt - Học tốt. Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Nhà trường văn hóa, nhà giáo mẫu mực, học sinh thanh lịch. Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên.	Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - gia đình - xã hội với phương châm phấn đấu: Chuyên cần - Trung thực - Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm - Dạy tốt - Học tốt. Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Nhà trường văn hóa, nhà giáo mẫu mực, học sinh thanh lịch. Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên.	Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - gia đình - xã hội với phương châm phấn đấu: Chuyên cần - Trung thực - Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm - Dạy tốt - Học tốt. Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Nhà trường văn hóa, nhà giáo mẫu mực, học sinh thanh lịch. Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên.	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao. Hoạt động CLB, học sinh nghiên cứu khoa học, trải nghiệm, sáng tạo đạt hiệu quả cao. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác giúp phát triển nhân cách của học sinh.	Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao. Hoạt động CLB, học sinh nghiên cứu khoa học, trải nghiệm, sáng tạo đạt hiệu quả cao. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác giúp phát triển nhân cách của học sinh.	Hoạt động ngoại khóa phong phú, tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, giáo dục học sinh toàn diện, giúp học sinh hoà nhập tốt, có khả năng thích ứng cao. Hoạt động CLB, học sinh nghiên cứu khoa học, trải nghiệm, sáng tạo đạt hiệu quả cao. Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và nhiều hoạt động cộng đồng khác giúp phát triển nhân cách của học sinh.	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của	Rèn luyện: + Tốt: 88.7% + Khá: 8.01%.	Rèn luyện: + Tốt: 88.82% + Khá: 9.16%.	Hạnh kiểm: + Tốt: 91.6% + Khá: 7.78%.	

học sinh dự kiến đạt được	Học lực: + Giỏi: 16.45% + Khá: 52.65%. Lên lớp thẳng: 99.14% Học bơi, chống đuối nước: 93.56% Học sinh biết lựa chọn môn thể thao phù hợp để rèn luyện sức khỏe; phát triển hoàn thiện thể chất; biết điều chỉnh chế độ sinh hoạt và tập luyện; có trách nhiệm với gia đình và xã hội; biết đánh giá và định hướng cho bản thân; khẳng định được giá trị riêng, phù hợp với chuẩn mực đạo đức chung, có ý thức tự giác, sống có trách nhiệm, tự tin, trung thực, dũng cảm, có tinh thần hợp tác thân thiện, thể hiện khát khao vươn lên trong cuộc sống.	Học lực: + Giỏi: 21.74% + Khá: 49.69%. Lên lớp thẳng: 98.91% Học bơi, chống đuối nước: 97.20% Học sinh biết lựa chọn môn thể thao phù hợp để rèn luyện sức khỏe; phát triển hoàn thiện thể chất; biết điều chỉnh chế độ sinh hoạt và tập luyện; có trách nhiệm với gia đình và xã hội; biết đánh giá và định hướng cho bản thân; khẳng định được giá trị riêng, phù hợp với chuẩn mực đạo đức chung, có ý thức tự giác, sống có trách nhiệm, tự tin, trung thực, dũng cảm, có tinh thần hợp tác thân thiện, thể hiện khát khao vươn lên trong cuộc sống.	Học lực: + Giỏi: 27.06% + Khá: 53.65%. Dự thi THPT QG: 100% đủ điều kiện. Kết quả thi THPT QG: 100%. Học sinh biết lựa chọn môn thể thao phù hợp để rèn luyện sức khỏe; phát triển hoàn thiện thể chất; biết điều chỉnh chế độ sinh hoạt và tập luyện; có trách nhiệm với gia đình và xã hội; biết đánh giá và định hướng cho bản thân; khẳng định được giá trị riêng, phù hợp với chuẩn mực đạo đức chung, có ý thức tự giác, sống có trách nhiệm, tự tin, trung thực, dũng cảm, có tinh thần hợp tác thân thiện, thể hiện khát khao vươn lên trong cuộc sống.	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 11 đạt: 99.57%	Tiếp tục học lên lớp 12 đạt: 99.53%	Tiếp tục học lên đại học, cao đẳng: 70 % Tiếp tục học cao đẳng, trung cấp, cơ sở dạy nghề: 30% Tạo điều kiện cho học sinh phấn đấu vươn lên trở thành người có ích, đóng góp vào công cuộc xây dựng tổ quốc và hòa nhập tốt hơn với đời sống của cộng đồng.

THAN
ÔNG
PHỐ TH
N SẮC
HN

Học Môn, ngày 03 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



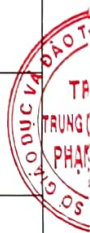
Lê Thị Thanh Thủy



SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM
TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN SÁNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường THPT Phạm Văn Sáng, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1986	699	644	643	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1781 89.68	620 88.7	572 88.82	589 91.6	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	165 8.31	56 8.01	59 8.31	50 7.78	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	19 0.96	11 1.57	4 0.62	4 0.62	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	21 1.06	12 1.72	9 1.4	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1986	699	644	643	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	429 21.6	115 16.45	140 21.74	174 27.06	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1033 52.01	368 52.65	320 49.69	345 53.65	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	509 25.63	209 29.9	176 27.33	124 19.28	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	15 0.76	7 1	8 1.24	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1986	699	644	643	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1826 99.13	696 99.57	641 99.53	508	



					(đủ ĐK dự thi THPT QG) 100	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	201 10.12	13 1.86	17 2.64	171 26.59	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	572 28.8	101 14.45	123 19.1	348 54.12	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	13 0.96	6 0.85	7 1.08	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.44	3 0.42	3 0.46	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	12/29	0/5	12/18	0/6	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Rút hồ sơ/Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.10	1 0.14	0	1 0.15	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	28	0	0	28	
1	Cấp huyện	0	0	0	0	
2	Cấp tỉnh/thành phố	15	0	9	6	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	1	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	642	0	0	642	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	642	0	0	642	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	22 3.42			22 3.42	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	395 61.52			395 61.52	
3	Trung bình	244			244	



	(Tỷ lệ so với tổng số)	37.88			37.88	
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	Đang thống kê				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1986/1083	699/373	644/353	643/357	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	32	8	10	14	

Học Môn, ngày 03 tháng 6 năm 2024

Thư trưởng đơn vị



Lê Thị Thanh Thủy



SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM
TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN SÁNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Phạm Văn Sáng,
năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	10 (6 phòng tin học, THPTN Hóa, Lý, Sinh, Công nghệ)	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	47 (45 phòng học và 2 phòng BTT)	66 m ² /42hs
7	Bình quân lớp/phòng học	45 lớp/45 phòng	1 lớp/1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	44 hs/1 lớp	1.6m ² /1hs
III	Số điểm trường	-	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	16636 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3055 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2853 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	630 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	126m ²	

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	742 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	210	
1.1	Khối lớp 10	70	
1.2	Khối lớp 11	70	
1.3	Khối lớp 12	70	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	01 vườn sinh học	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	347 bộ (45 phòng học, 6 phòng vi tính, 2 BTT)	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	52 (45 phòng học, 01 THPT Sinh, 6 phòng vi tính)	
2	Cát xét	15	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2: Projector

5	Thiết bị khác: Bảng tương tác	3	
6	Amply ở 45 phòng học	45	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	16m ²
XI	Nhà ăn	16m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-		
XIII	Khu nội trú	-		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10 phòng	40	20/20 phòng	300m ²	150/150
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Học Môn, ngày 03 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thanh Thủy

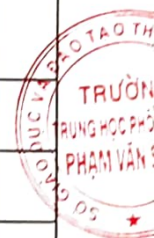


SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM

TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN SÁNG**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THPT Phạm Văn Sáng, năm học 2023 - 2024**

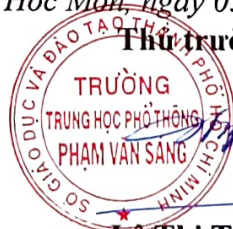
STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	108		19	74	3	2		86	4					
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	87		16	72				84	3					
1	Toán	15		5	10				15				15		
2	Ngữ văn	11		1	10				11				11		
3	Anh văn	11			11				11				11		
4	Lý	7		1	6				7				7		
5	Hóa	7		4	3				6	1			7		
6	Sinh	6		2	4				5	1			6		
7	Sử	5		1	4				5				5		
8	Địa	3			3				3				3		
9	GDCD-Tư vấn	5		1	4				5				5		
10	Tin-CN	8		1	7				7	1			8		
11	TD-QP	9			9				9				9		
II	Cán bộ quản lý	3		3					3				3		
1	Hiệu trưởng	1		1					0	1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2		2					2				2		
III	Nhân viên	8			3	3	2								



1	Nhân viên văn thư	1				1										
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	1				1										
4	Nhân viên y tế	1				1										
5	Nhân viên thư viện	1				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin (QTVHT)	1			1											
9	Giáo vụ	1				1										

Hóc Môn, ngày 03 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thanh Thủy

